



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

SỔ TAY HƯỚNG DẪN
LUẬT CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ
(Tài liệu tham khảo)

Cục Công nghiệp công nghệ thông tin

Hà Nội, tháng 01/2026

Mục lục

Lời nói đầu	4
I. Các thuật ngữ, định nghĩa quan trọng và danh mục các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.....	4
Bảng 1: Các thuật ngữ, định nghĩa quan trọng.....	4
Bảng 2: Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.....	7
II. Nội dung chính	7
1. Chính sách ưu đãi vượt trội thúc đẩy phát triển ngành CNCNS	7
1.1. Mức 1: Ưu đãi đầu tư.....	8
1.2. Mức 2: Đặc biệt ưu đãi đầu tư	8
1.3. Mức 3: Dự án ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt	9
1.4. Các ưu đãi, hỗ trợ bổ sung:.....	10
1.4.1. Hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách địa phương	10
1.4.2. Ưu tiên về hải quan.....	11
2. Thúc đẩy Make in Việt Nam	11
2.1. Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển (Điều 16, 17).....	11
2.2. Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo (Điều 29).....	13
2.3. Ưu đãi thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách nhà nước (Điều 31).....	13
2.4. Chương trình phát triển CNCNS (Điều 9)	14
3. Công nghiệp bán dẫn	14
3.1. Lần đầu tiên định nghĩa, xác định phạm vi của hoạt động công nghiệp bán dẫn (Điều 38).....	14
3.2. Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn (Điều 37)	15
3.3. Cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn (Điều 39) ...	15
3.4. Phát triển chuỗi cung ứng bán dẫn (Điều 40).....	16
4. Tài sản số.....	17

4.1. Định nghĩa tài sản số (Điều 46):.....	17
4.2. Phân loại tài sản số (Điều 47):.....	17
4.3. Quản lý tài sản số (Điều 48):	18
5. Hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số .	18
5.1. Cơ sở pháp lý và phạm vi áp dụng	19
5.2. Mục tiêu và đối tượng tham gia thử nghiệm có kiểm soát.....	19
5.3. Điều kiện, tiêu chí và cơ quan có thẩm quyền	20
5.4. Nguyên tắc xét duyệt và trình tự, thủ tục	20
5.5. Thời gian, không gian, phạm vi và cơ chế kiểm soát quá trình thử nghiệm (Điều 18 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP).....	20
5.6. Quyền, trách nhiệm và bảo vệ người tham gia thử nghiệm	21
5.7. Yêu cầu khác và trách nhiệm sơ kết, tổng kết.....	21
6. Phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số	21
6.1. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực	22
6.2. Phát triển kỹ năng công nghệ số.....	23
6.3. Chính sách thu hút nguồn nhân lực CNCNS chất lượng cao (Điều 19).....	23
6.4. Chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài CNS (Điều 20):	24
7. Phát triển hạ tầng CNCNS.....	25
8. Quản lý nhà nước về CNCNS	27
8.1. Nội dung quản lý nhà nước (Điều 5) gồm các nhóm sau:.....	27
8.2. Về trách nhiệm quản lý nhà nước:.....	28
9. Một số nội dung khác	28
9.1. Về hợp tác quốc tế:.....	28
9.2. Về an toàn, an ninh và tuân thủ pháp luật:	29
9.3. Về dữ liệu số trong hoạt động công nghiệp công nghệ số:	29
9.4. Về tài chính và Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số:	29

Lời nói đầu

Sổ tay hướng dẫn Luật Công nghiệp công nghệ số được biên soạn nhằm hỗ trợ cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam trong việc nghiên cứu, hiểu và áp dụng đầy đủ, thống nhất các quy định của Luật. Trên cơ sở nội dung của Luật Công nghiệp công nghệ số, sổ tay cung cấp thông tin mang tính giải thích, hệ thống hóa và hướng dẫn nhằm tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật, bảo đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi trong quá trình triển khai.

Sổ tay này được sử dụng như tài liệu tham khảo phục vụ công tác quản lý nhà nước, xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ về công nghiệp công nghệ số; đồng thời hỗ trợ cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam nhận diện đầy đủ quyền, nghĩa vụ, điều kiện, thủ tục, tiêu chí, cơ chế ưu đãi và các yêu cầu quản lý theo quy định của pháp luật. Các nội dung trình bày trong sổ tay được hệ thống theo từng nhóm quy định của Luật nhằm giúp người đọc dễ theo dõi, tra cứu và áp dụng.

Phạm vi của sổ tay tập trung vào các nội dung thuộc Luật Công nghiệp công nghệ số và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tại thời điểm biên soạn. Sổ tay không thay thế các quy định của Luật Công nghiệp công nghệ số và các văn bản quy định chi tiết; trường hợp văn bản pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, việc áp dụng được thực hiện theo quy định hiện hành.

Để sử dụng sổ tay hiệu quả, người đọc nên tham khảo cấu trúc theo từng chương, mục tương ứng với các chính sách, công cụ quản lý và yêu cầu của Luật Công nghiệp công nghệ số; đồng thời đối chiếu quy định gốc tại Luật Công nghiệp công nghệ số và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Sổ tay được biên soạn trong tinh thần hỗ trợ thực thi pháp luật, phục vụ cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động công nghiệp công nghệ số. Trong quá trình sử dụng, nếu có góp ý để hoàn thiện nội dung, cơ quan biên soạn rất mong nhận được ý kiến phản hồi của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

I. Các thuật ngữ, định nghĩa quan trọng và danh mục các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

Bảng 1: Các thuật ngữ, định nghĩa quan trọng

STT	Thuật ngữ, định nghĩa	Giải thích
1	Công nghệ số	Là tập hợp các phương pháp khoa học, quy trình công nghệ, công cụ kỹ thuật để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số và số hóa thể giới thực.

2	Công nghiệp công nghệ số	Là ngành kinh tế - kỹ thuật dựa trên sự kết hợp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; là bước phát triển tiếp theo của công nghiệp công nghệ thông tin.
3	Thiết bị công nghệ số	Là thiết bị được sử dụng để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ, trao đổi thông tin, dữ liệu số, số hóa thế giới thực.
4	Doanh nghiệp công nghệ số	Là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số.
5	Khu công nghệ số tập trung	Là khu chức năng, tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ, đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ số và doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các hoạt động khác trong khu.
6	Công nghiệp bán dẫn	Là ngành công nghiệp thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn và sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ phục vụ cho các hoạt động này. Công nghiệp bán dẫn đóng vai trò thiết yếu, nền tảng đối với công nghiệp công nghệ số.
7	Sản phẩm bán dẫn	Bao gồm vật liệu bán dẫn, thiết bị hoặc linh kiện điện tử được chế tạo từ vật liệu bán dẫn; là một trong những đầu vào quan trọng để tạo ra sản phẩm công nghệ số.
8	Hoạt động công nghiệp bán dẫn	Điều 38 Luật Công nghiệp công nghệ số xác định “hoạt động công nghiệp bán dẫn” gồm các hoạt động: (1) Nghiên cứu và phát triển về bán dẫn; (2) Sản xuất nguyên liệu, vật liệu cho công nghiệp bán dẫn; (3) Sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn; (4) Thiết kế sản phẩm bán dẫn; (5) Sản xuất sản phẩm bán dẫn; (6) Đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn.
9	Tài sản số	Điều 46 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định khái niệm tài sản số, làm nền tảng pháp lý cho mọi hoạt động tạo lập, sở hữu, khai thác, giao dịch tài sản số của doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số, tổ chức và cá nhân hoạt động CNCNS. Theo đó, tài sản số là tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự nhưng được thể hiện dưới dạng dữ liệu số, được tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao, xác thực bằng công nghệ số trên môi trường điện tử.

10	Thử nghiệm có kiểm soát	Theo Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số, tổ chức, doanh nghiệp được triển khai thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số. Điều 21 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định yêu cầu chung đối với thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới mà pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định hiện hành, trong điều kiện thực tế có giới hạn về phạm vi, thời gian, không gian.
11	Nhân lực công nghiệp công nghệ số	Nhân lực công nghiệp công nghệ số là người có trình độ, kỹ năng, kiến thức chuyên môn công nghệ số tham gia hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số, quản lý hoạt động công nghiệp công nghệ số
12	Nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao	Từ Điều 05 đến Điều 11 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP quy định chi tiết 05 nhóm đối tượng để xác định rõ các tiêu chí nhân lực chất lượng cao theo từng đối tượng gồm: (i) Nhân sự đang làm việc tại doanh nghiệp công nghệ số; (ii) Người tốt nghiệp tại các cơ sở giáo dục đại học; (iii) Người làm việc, giảng dạy, nghiên cứu tại cơ sở giáo dục đại học, tổ chức nghiên cứu; (iv) Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại cơ quan nhà nước; (v) Cá nhân có đóng góp nổi bật trong lĩnh vực công nghệ số.
13	Nhân tài công nghệ số	Điều 20 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định về thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số. Theo đó, nhân tài công nghệ số được hiểu là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao đồng thời đáp ứng tiêu chí nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
14	Chương trình phát triển CNCNS	Điều 9 quy định Chương trình phát triển CNCNS do Bộ KH&CN xây dựng, trình Thủ tướng ban hành, là công cụ tổng hợp các nhiệm vụ xúc tiến, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số; kinh phí thực hiện từ nguồn tài chính cho phát triển CNCNS tại Điều 11.

Bảng 2: Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

STT	Danh mục
Nghị định	
1	Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số
2	Nghị định số 354/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định về khu công nghệ số tập trung
3	Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
Thông tư	
1	Thông tư số 31/2025/TT-BKHCN ngày 14/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm.
2	Thông tư số 34/2025/TT-BKHCN ngày 15/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được hưởng ưu đãi về lựa chọn nhà thầu trong thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
3	Thông tư số 32/2025/TT-BKHCN ngày 15/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục nguyên liệu, vật liệu bán dẫn, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư phát triển.
4	Thông tư số 30/2025/TT-BKHCN ngày 14/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Tiêu chí đối với dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng được nhập khẩu phục vụ trực tiếp dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.
5	Thông tư số 31/2025/TT-BKHCN ngày 14/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Tiêu chí doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thiết bị điện tử để được hưởng hỗ trợ, ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp.
6	Thông tư số 26/2025/TT-BKHCN ngày 31/10/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu và thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài.

II. Nội dung chính

1. Chính sách ưu đãi vượt trội thúc đẩy phát triển ngành CNCNS

Đối tượng: cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam

Làm rõ các mức ưu đãi trong Luật Công nghiệp công nghệ số (Ưu đãi đầu tư / Đặc biệt ưu đãi đầu tư / Ưu đãi đặc biệt) (Điều 28)

Điều 28 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định về hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số. Đối với doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số, quy định này được hiểu là cơ sở pháp lý để doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về đầu tư, thuế, đất đai, hải quan và các chính sách liên quan khác khi triển khai dự án trong lĩnh vực công nghệ số.

Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số gồm các mức sau:

1.1. Mức 1: Ưu đãi đầu tư

Hoạt động được hưởng ưu đãi đầu tư: Sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số

Hướng dẫn áp dụng:

Hoạt động trên là ngành nghề ưu đãi đầu tư theo khoản 1 Điều 28 Luật Công nghiệp công nghệ số.

Dự án đầu tư thuộc các hoạt động này được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư; thuế; đất đai và pháp luật khác có liên quan. Sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số đã được bổ sung vào Mục B.I (ngành nghề ưu đãi đầu tư) của Phụ lục II về Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Trên cơ sở đó, các mức ưu đãi cụ thể được quy định trong các văn bản đã ban hành và đang xây dựng về đầu tư, thuế, đất đai... Chẳng hạn, theo quy định hiện hành, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới đối với một số ngành nghề ưu đãi đầu tư sẽ áp dụng *miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo*.

Lưu ý:

Khoản 1 Điều 28 không quy định mức ưu đãi cụ thể, mà chỉ xác định sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số là ngành, nghề ưu đãi đầu tư. Việc hưởng ưu đãi, hỗ trợ căn cứ vào pháp luật về đầu tư; thuế; đất đai và pháp luật khác có liên quan.

1.2. Mức 2: Đặc biệt ưu đãi đầu tư

Hoạt động được hưởng ưu đãi đặc biệt ưu đãi đầu tư:

- Sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm;
- Sản xuất sản phẩm phần mềm;

- Phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo;
- Nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn;
- Đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.

Hướng dẫn áp dụng:

Các hoạt động nêu trên là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo khoản 2 Điều 28 Luật Công nghiệp công nghệ số. Các hoạt động trên cũng đã được bổ sung vào Mục A.I (ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư) của Phụ lục II về Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Trên cơ sở đó, các mức ưu đãi cụ thể được quy định trong các văn bản đã ban hành và đang xây dựng về đầu tư, thuế, đất đai... Chẳng hạn, theo quy định hiện hành, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới đối với một số ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư sẽ áp dụng *mức thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu tiên, giảm 50% 9 năm tiếp theo...*

Lưu ý:

Khoản 2 Điều 28 không quy định cụ thể tỷ lệ, mức miễn giảm thuế, tiền thuê đất, mà chỉ xác định nhóm hoạt động được xếp vào ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư. Việc hưởng ưu đãi, hỗ trợ căn cứ vào pháp luật về đầu tư; thuế; đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm được quy định tại Thông tư 31/2025/TT-BKHCN ngày 14/11/2025 ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm.

1.3. Mức 3: Dự án ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt

Dự án được ưu đãi hỗ trợ đầu tư đặc biệt:

Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm;

Dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn;

Dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.

Hướng dẫn áp dụng:

Chỉ những dự án thuộc một trong ba nhóm nêu trên, và đồng thời đáp ứng tiêu chí “có quy mô đầu tư lớn và thuộc đối tượng dự án ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo Luật Đầu tư” → mới được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Lưu ý:

Không phải mọi Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo “dự án ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt”; cần đối chiếu tiêu chí tại Luật Đầu tư và văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư.

Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm được quy định tại Thông tư 31/2025/TT-BKHCN ngày 14/11/2025 ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm.

1.4. Các ưu đãi, hỗ trợ bổ sung:

1.4.1. Hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách địa phương

Các dự án được hỗ trợ gồm:

- a) Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm.
- b) Dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn.
- c) Dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.
- d) Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số.

Hướng dẫn áp dụng:

Các quy định hỗ trợ đối với các dự án a, b, c trên đây được quy định chi tiết tại Điều 28; hỗ trợ đối với dự án d quy định tại Điều 29 của Luật Công nghiệp công nghệ số.

- Các dự án thuộc trường hợp a, b, c nêu trên có thể được Nhà nước hỗ trợ trực tiếp chi phí đầu tư từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan, bao gồm:

- (1) Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy;
- (2) Hạ tầng kỹ thuật;
- (3) Trang thiết bị, máy móc cần thiết cho hoạt động của dự án.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các dự án này phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Các dự án thuộc trường hợp d nêu trên được hỗ trợ kinh phí trực tiếp từ ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hoặc từ Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số cho các hoạt động bao gồm:

- (1) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số;
- (2) Thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, nhân tài công nghệ số;
- (3) Nghiên cứu và phát triển; sản xuất thử nghiệm;

(4) Tư vấn khởi nghiệp;

(5) Mua công nghệ và đổi mới công nghệ.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho các nội dung này phù hợp với điều kiện của địa phương.

1.4.2. Ưu tiên về hải quan

Doanh nghiệp được ưu tiên khi thực hiện:

Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm;

Dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn;

Dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.

Hướng dẫn áp dụng:

Các doanh nghiệp này được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan (khoản 5 Điều 28). Tham khảo các quy định liên quan tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Lưu ý:

Khoản 5 Điều 28 chỉ xác định doanh nghiệp thực hiện một số dự án trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số là đối tượng được hưởng chế độ ưu tiên về hải quan; còn quy định cụ thể về chế độ ưu tiên căn cứ pháp luật về hải quan.

2. Thúc đẩy Make in Việt Nam

2.1. Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển (Điều 16, 17)

Điều 16 và Điều 17 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định về Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số và Phát triển cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ số. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động công nghiệp công nghệ số tiếp cận ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.

Đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ: Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ số

2.1.1. Ưu đãi đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số (Điều 16)

(1) Mức ưu đãi cao nhất (khoản 1): hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

(2) Hỗ trợ tài chính (khoản 2): Nhà nước bố trí kinh phí để thực hiện, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số (quy định tại Điều 11 Luật Công nghiệp công nghệ số) gồm các nguồn:

a) Nguồn ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chuyển đổi số;

b) Nguồn ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho các hoạt động kinh tế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Quỹ hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các quỹ, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/10/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 265/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(3) Ưu tiên sử dụng cơ sở hạ tầng (khoản 3):

Các đối tượng này được ưu tiên, tạo điều kiện sử dụng trang thiết bị tại các cơ sở nghiên cứu/ươm tạo của Nhà nước bao gồm:

- Tại phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia;
- Cơ sở ươm tạo công nghệ;
- Cơ sở ươm tạo công nghệ cao;
- Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;
- Cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ;
- Cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhà nước.

(4) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản 4):

Các khoản chi của doanh nghiệp cho nghiên cứu và phát triển công nghệ số được tăng mức chi bổ sung khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1.2. Phát triển cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ số (Điều 17)

(1) Ưu tiên đầu tư (khoản 1)

Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương có trách nhiệm ưu tiên đầu tư thành lập và phát triển các cơ sở thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo công nghệ số trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã

hội, định hướng phát triển công nghiệp công nghệ số từng thời kỳ.

(2) Hỗ trợ chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển (khoản 2)

Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực và cân đối ngân sách nhà nước hằng năm để hỗ trợ, tài trợ kinh phí cho các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo công nghệ số của tổ chức, doanh nghiệp

2.2. Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo (Điều 29)

Dự án được hỗ trợ: Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số

Hướng dẫn áp dụng:

Dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (khoản 1).

Được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo pháp luật về: đầu tư; thuế; đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Ngoài ra, dự án khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ kinh phí trực tiếp (khoản 2) cho các hoạt động:

- (1) Đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số;
- (2) Thu hút nhân lực, nhân tài công nghệ số;
- (3) Nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm;
- (4) Tư vấn khởi nghiệp;
- (5) Mua công nghệ và đổi mới công nghệ.

Nguồn hỗ trợ: Ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hoặc Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với các hoạt động này.

2.3. Ưu đãi thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách nhà nước (Điều 31)

Sản phẩm, dịch vụ được ưu đãi: Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 34/2025/TT-BKHCN ngày 15/11/2025 ban hành quy định về sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được hưởng ưu đãi về lựa chọn nhà thầu trong thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Hướng dẫn áp dụng:

(1) Gói thầu được thực hiện theo hình thức chỉ định thầu hoặc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu. (khoản 2):

Đối với gói thầu thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện:

- Các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số quốc gia hoặc
- theo yêu cầu tại nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ

(2) Đặt hàng cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đấu thầu (khoản 3)

- Nghiên cứu, sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm;

- Nghiên cứu, sản xuất và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số thuộc các dự án quan trọng quốc gia, dự án có tính chất, yêu cầu đặc biệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành và địa phương.

2.4. Chương trình phát triển CNCNS (Điều 9)

Điều 9 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định về Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số, là “khung chính sách tập trung” để Nhà nước xúc tiến, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phát triển trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số. Chương trình do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành theo từng giai đoạn. Kinh phí thực hiện Chương trình được bảo đảm từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số theo Điều 11 của Luật.

3. Công nghiệp bán dẫn

Đối tượng: Doanh nghiệp tham gia hoạt động công nghiệp bán dẫn.

3.1. Lần đầu tiên định nghĩa, xác định phạm vi của hoạt động công nghiệp bán dẫn (Điều 38).

Điều 38 Luật Công nghiệp công nghệ số xác định “hoạt động công nghiệp bán dẫn” gồm các hoạt động:

- (1) Nghiên cứu và phát triển về bán dẫn;
- (2) Sản xuất nguyên liệu, vật liệu cho công nghiệp bán dẫn;
- (3) Sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn;
- (4) Thiết kế sản phẩm bán dẫn;
- (5) Sản xuất sản phẩm bán dẫn;
- (6) Đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn.

Đây là căn cứ pháp lý để phân loại, nhận diện đầy đủ chuỗi hoạt động mà doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số có thể tham gia trong lĩnh vực bán dẫn. Đây cũng là cơ sở để doanh nghiệp được xem xét thụ hưởng các chính sách về chiến lược phát triển, ưu đãi, hỗ trợ, hạ tầng, nhân lực... được quy định tại các

điều tiếp theo của Luật Công nghiệp công nghệ số và văn bản quy định chi tiết.

3.2. Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn (Điều 37)

Quyết định 1018/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050.

Điều 37 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định về Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn, trong đó xác lập khung định hướng vĩ mô của Nhà nước đối với toàn bộ hệ sinh thái bán dẫn. Đối với doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số (CNS) hoạt động hoặc dự kiến hoạt động trong lĩnh vực bán dẫn, Điều 37 là căn cứ để định vị chiến lược phát triển, lựa chọn phân khúc tham gia chuỗi giá trị, cũng như làm cơ sở tham chiếu khi đề xuất, đăng ký tham gia các chương trình, đề án, dự án trọng điểm do Nhà nước ban hành.

Thứ nhất, Điều 37 quy định Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc tại Điều 36 của Luật và căn cứ chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ. Điều này có nghĩa là mọi chính sách cụ thể, chương trình, dự án hỗ trợ bán dẫn trong tương lai sẽ được thiết kế bám sát Chiến lược, bảo đảm tính ổn định, dài hạn và gắn với mục tiêu phát triển chung của đất nước.

Thứ hai, Điều 37 quy định rõ các nội dung cơ bản của Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn, bao gồm: quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu; nhiệm vụ; giải pháp; chương trình, đề án, dự án trọng điểm; kế hoạch và nguồn lực thực hiện. Đây là các cấu phần mà doanh nghiệp cần đặc biệt quan tâm, vì sẽ thể hiện cụ thể các nội dung được Nhà nước ưu tiên trong từng giai đoạn. Điều 37 giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phù hợp với thực tiễn.

3.3. Cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn (Điều 39)

Điều 39 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển công nghiệp bán dẫn, trong đó tập trung ưu đãi cho hoạt động sản xuất nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho bán dẫn; dự án thiết kế chip; dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip và cơ chế cho phép nhập khẩu dây chuyền, thiết bị đã qua sử dụng. Đây là căn cứ pháp lý trực tiếp để doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số (doanh nghiệp CNS) lập, triển khai dự án trong lĩnh vực bán dẫn và đề nghị hưởng các ưu đãi, hỗ trợ tương ứng.

Thứ nhất, hoạt động sản xuất nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn thuộc Danh mục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công

ngành ban hành được xác định là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 32/2025/TT-BKHCN ngày 15/11/2025 ban hành Danh mục nguyên liệu, vật liệu bán dẫn, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư phát triển)

Thứ hai, đối với doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn, Luật cho phép được hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các nội dung: đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm, mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ và đổi mới công nghệ từ ngân sách địa phương hoặc từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số theo Điều 11.

Thứ ba, đối với dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn, doanh nghiệp CNS được phép nhập khẩu dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng phục vụ trực tiếp sản xuất, với điều kiện đáp ứng tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 30/2025/TT-BKHCN ngày 14/11/2025 Tiêu chí đối với dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng được nhập khẩu phục vụ trực tiếp dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số)

Doanh nghiệp tự chứng minh việc đáp ứng các tiêu chí quy định để được hưởng các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi tại Điều này và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với thông tin cung cấp.

3.4. Phát triển chuỗi cung ứng bán dẫn (Điều 40)

Điều 40 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định cơ chế hỗ trợ, ưu đãi đối với doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn, tập trung vào dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp và dự án sản xuất thiết bị điện tử. Đối với doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số (doanh nghiệp CNS), đây là căn cứ để xác định dự án phụ trợ của mình có được hưởng “gói ưu đãi như làm chip” hay không.

Thứ nhất, Luật định nghĩa rõ dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn là dự án sản xuất *nguyên liệu, vật tư, linh kiện* cung cấp trực tiếp cho dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn. Nếu dự án của doanh nghiệp đáp ứng đúng chuỗi cung ứng trực tiếp này thì đương nhiên được hưởng các hỗ trợ, ưu đãi tương tự dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip theo các khoản 2, 3, 4 Điều 28 (ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt; hỗ trợ trực tiếp chi phí đầu tư nhà máy, hạ tầng, thiết bị từ ngân sách địa phương) và được hưởng chế độ ưu tiên hải quan theo khoản 5 Điều 28.

Thứ hai, đối với xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ giữa doanh nghiệp chế xuất sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip; doanh nghiệp chế xuất sản xuất thiết bị điện tử; và doanh nghiệp chế xuất sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp theo chỉ định giao

– nhận hàng của thương nhân nước ngoài, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ thủ tục theo pháp luật hải quan. Phần thu nhập phát sinh tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài liên quan giao dịch này phải thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, đồng thời được bảo đảm không bị đánh trùng thuế, theo pháp luật về thuế TNDN và điều ước quốc tế liên quan (nếu có).

Thứ ba, doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử đáp ứng tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật thuế TNDN. Doanh nghiệp phải tự chứng minh việc đáp ứng tiêu chí và chịu trách nhiệm về tính chính xác thông tin cung cấp khi đề nghị hưởng ưu đãi. Đồng thời, cả dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử còn có thể được hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí để sản xuất mẫu thử, mua công nghệ, đổi mới công nghệ từ ngân sách địa phương hoặc từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số theo Điều 11; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ.

4. Tài sản số

Đối tượng: cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam.

4.1. Định nghĩa tài sản số (Điều 46):

Lần đầu tiên coi tài sản số là tài sản theo Bộ luật Dân sự

Điều 46 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định khái niệm tài sản số, làm nền tảng pháp lý cho mọi hoạt động tạo lập, sở hữu, khai thác, giao dịch tài sản số của doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số, tổ chức và cá nhân hoạt động CNCNS. Theo đó, tài sản số là tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự nhưng được thể hiện dưới dạng dữ liệu số, được tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao, xác thực bằng công nghệ số trên môi trường điện tử.

4.2. Phân loại tài sản số (Điều 47):

Tài sản số, tài sản ảo trên môi trường điện tử, tài sản mã hóa.

Điều 47 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định về phân loại tài sản số, làm rõ các nhóm tài sản số mà tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đang tạo lập, nắm giữ, khai thác trên môi trường số. Theo đó, tài sản số được phân loại theo một hoặc một số tiêu chí như: mục đích sử dụng, công nghệ, tiêu chí khác phù hợp yêu cầu quản lý.

Về cấu phần, tài sản số theo Điều 47 bao gồm ba nhóm chính: (i) tài sản ảo trên môi trường điện tử có thể dùng cho mục đích trao đổi hoặc đầu tư nhưng không bao gồm chứng khoán, các dạng số của tiền pháp định và tài sản tài chính khác; (ii) tài sản mã hóa, sử dụng công nghệ mã hóa hoặc công nghệ số tương tự

để xác thực tài sản trong quá trình tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và cũng không bao gồm chứng khoán, tiền pháp định dạng số, tài sản tài chính; (iii) tài sản số khác đáp ứng định nghĩa chung về tài sản số nhưng không thuộc hai nhóm trên.

4.3. Quản lý tài sản số (Điều 48):

Mở ra cho các ngành, lĩnh vực tham gia quản lý, vận hành tài sản số. Là biện pháp thúc đẩy đưa Việt Nam ra khỏi Danh sách xám của FATF và nâng cao năng lực phòng chống rửa tiền (AML) và chống tài trợ khủng bố (CFT)

Điều 48 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định phạm vi nội dung quản lý tài sản số mà Nhà nước thực hiện và các chủ thể liên quan phải tuân thủ. Đối với doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số, tổ chức, cá nhân hoạt động CNCNS, cần lưu ý: Nhà nước sẽ quản lý các vấn đề sau liên quan đến tài sản số: (i) việc tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác lập quyền sở hữu đối với tài sản số; (ii) quyền và nghĩa vụ của các bên trong các hoạt động liên quan đến tài sản số; (iii) các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng, phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; (iv) hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật; (v) điều kiện kinh doanh đối với hoạt động cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa; và (vi) các nội dung quản lý khác do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Khoản 2 Điều 48 quy định thẩm quyền và nội dung quản lý tài sản số, cũng như việc phân loại tài sản số tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 47, sẽ được thực hiện theo quy định của Chính phủ, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý trong từng ngành, lĩnh vực. Doanh nghiệp CNS, tổ chức, cá nhân hoạt động CNCNS vì vậy có trách nhiệm theo dõi, thực hiện đúng các quy định chi tiết do Chính phủ ban hành trên cơ sở Điều 48, khi tham gia tạo lập, sở hữu, giao dịch hoặc cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản số.

Hiện tại, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09/9/2025 về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam. Sau khi kết thúc thời gian thí điểm theo Nghị quyết này, Bộ Tài chính sẽ đề xuất với cấp thẩm quyền xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến loại tài sản này.

5. Hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số

Đối tượng: cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam.

Hướng dẫn áp dụng:

Theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số (Điều 8 Luật CNCNS và Điều 21 Luật

KHCN và ĐMST):

- Mục tiêu của thử nghiệm có kiểm soát;
- Đối tượng tham gia thử nghiệm có kiểm soát;
- Điều kiện, tiêu chí đối với công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới thử nghiệm có kiểm soát;
- Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có kiểm soát;
- Nguyên tắc xét duyệt tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thử nghiệm có kiểm soát;
- Trình tự, thủ tục cho phép, điều chỉnh, gia hạn, tạm dừng, kết thúc thử nghiệm có kiểm soát;
- Thời gian, không gian, phạm vi thử nghiệm có kiểm soát;
- Việc kiểm soát quá trình thử nghiệm có kiểm soát bao gồm: cơ chế giám sát, yêu cầu báo cáo định kỳ, cơ chế ghi nhận phản hồi từ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát và phương pháp đánh giá kết quả thử nghiệm có kiểm soát;
- Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát;
- Biện pháp bảo vệ quyền lợi người tham gia thử nghiệm có kiểm soát;
- Yêu cầu, hướng dẫn khác cần tuân thủ trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát.

Các nội dung chi tiết sẽ được quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật.

5.1. Cơ sở pháp lý và phạm vi áp dụng

Theo Điều 8 Luật Công nghiệp công nghệ số, tổ chức, doanh nghiệp được triển khai thử nghiệm có kiểm soát đối với sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số. Điều 21 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định yêu cầu chung đối với thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới mà pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định hiện hành, trong điều kiện thực tế có giới hạn về phạm vi, thời gian, không gian.

5.2. Mục tiêu và đối tượng tham gia thử nghiệm có kiểm soát

Doanh nghiệp, tổ chức khi đề xuất thử nghiệm có kiểm soát phải xác định rõ mục tiêu của thử nghiệm, bảo đảm phù hợp với yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nội dung hồ sơ phải làm rõ đối tượng tham gia thử nghiệm có kiểm soát, bao gồm các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 21.

Tại Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy

định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số (sau đây gọi tắt là Nghị định số 353/2025/NĐ-CP) quy định:

- Điều 13 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP quy định về mục tiêu của thử nghiệm có kiểm soát gồm: (i) Tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm được miễn tuân thủ một số quy định pháp luật nhất định trong một khoảng thời gian, không gian, phạm vi giới hạn; (ii) Khuyến khích hoạt động đổi mới sáng tạo, thúc đẩy thông minh hóa các ngành, lĩnh vực; (iii) Tạo môi trường thử nghiệm nhằm đánh giá các tính năng, rủi ro, chi phí và lợi ích của sản phẩm, dịch vụ mới; (iv) Kiểm soát, hạn chế các rủi ro có thể xảy ra khi ứng dụng sản phẩm, dịch vụ mới; (v) Kết quả thử nghiệm là cơ sở để cơ quan nhà nước xem xét, đánh giá các rủi ro có thể phát sinh trước khi quyết định điều chỉnh các quy định pháp luật có liên quan để đưa sản phẩm, dịch vụ mới vào sử dụng, cung cấp ra thị trường.

- Về chủ thể tham gia thử nghiệm có kiểm soát bao gồm: (i) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm có kiểm soát; (ii) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có kiểm soát; (iii) Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm có kiểm soát; (iv) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thử nghiệm có kiểm soát.

5.3. Điều kiện, tiêu chí và cơ quan có thẩm quyền

Sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số thử nghiệm phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 15 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP.

Về cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có kiểm soát được xác định là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tiếp nhận, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét, quyết định theo không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm, theo từng ngành, lĩnh vực theo quy định pháp luật và được quy định tại Điều 16 Nghị định.

5.4. Nguyên tắc xét duyệt và trình tự, thủ tục

Việc xét duyệt tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thử nghiệm có kiểm soát phải bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong việc tham gia và thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong quá trình thử nghiệm; bảo đảm công khai, minh bạch về tiêu chí, điều kiện, quy trình đánh giá lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm (tại Điều 17 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP)

5.5. Thời gian, không gian, phạm vi và cơ chế kiểm soát quá trình thử nghiệm (Điều 18 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP)

Thời gian: Tối đa 03 năm. Được phép gia hạn 01 lần (thời gian gia hạn tối đa 03 năm).

Không gian: Giới hạn trong các khu vực hoặc địa bàn cụ thể theo quyết

định của cơ quan cấp phép.

Phạm vi và đối tượng hoạt động: Chỉ được cung cấp sản phẩm, dịch vụ đúng đối tượng và phạm vi đã ghi trong Quyết định cấp phép.

5.6. Quyền, trách nhiệm và bảo vệ người tham gia thử nghiệm

Trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phải được xác định rõ trong nội dung thử nghiệm theo điểm i khoản 3 Điều 21 và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. Các biện pháp bảo vệ quyền lợi người tham gia thử nghiệm có kiểm soát là nội dung bắt buộc theo điểm k khoản 3 Điều 21.

Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm có trách nhiệm thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát theo quy định tại Điều 23 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo như khuyến cáo rủi ro khi tham gia thử nghiệm, bảo đảm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, trung thực về công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới...

5.7. Yêu cầu khác và trách nhiệm sơ kết, tổng kết

Doanh nghiệp, tổ chức khi tham gia thử nghiệm có kiểm soát phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu, hướng dẫn khác được cơ quan có thẩm quyền quy định trong quá trình thử nghiệm theo điểm l khoản 3 Điều 21. Việc thực hiện thử nghiệm có kiểm soát phải được sơ kết, tổng kết để cấp có thẩm quyền xem xét quyết định tiếp tục áp dụng thử nghiệm có kiểm soát hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng chính thức theo khoản 5 Điều 21. Căn cứ yêu cầu quản lý từng ngành, lĩnh vực, Chính phủ ban hành quy định chi tiết khoản 3 Điều 21 và các nội dung cần thiết để xử lý các vấn đề phát sinh, theo khoản 6 Điều 21.

Tại Điều 34 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP quy định chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, cụ thể:

(i) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm có trách nhiệm báo cáo định kỳ 06 tháng, báo cáo kết quả thử nghiệm sau khi kết thúc thử nghiệm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát hiện nguy cơ xảy ra rủi ro;

(ii) Việc nộp báo cáo, cung cấp thông tin được thực hiện qua phương thức điện tử hoặc văn bản tới cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm đồng thời gửi tới Hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số.

6. Phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số

Đối tượng: Nhân lực công nghiệp công nghệ số là người có trình độ, kỹ năng, kiến thức chuyên môn công nghệ số tham gia hoạt động sản xuất sản phẩm

công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số, quản lý hoạt động công nghiệp công nghệ số (quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật CNCNS).

Hướng dẫn áp dụng

6.1. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

Điều 18 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định chính sách phát triển nhân lực công nghiệp công nghệ số trên ba trục chính:

- Trong cơ sở giáo dục;
- Trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước;
- Tại địa phương

Đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số trong cơ sở giáo dục, khoản 1 Điều 18 quy định Nhà nước thúc đẩy đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng về công nghệ số trong hệ thống giáo dục quốc dân; có chính sách tín dụng ưu đãi cho người học ngành công nghệ số; cấp học bổng, trợ cấp xã hội, miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt theo quy định pháp luật; phát triển nền tảng dạy – học trực tuyến mở, mô hình đào tạo công nghệ số thích ứng chuyển đổi số, đào tạo liên ngành; và hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, phòng thí nghiệm, bản quyền phần mềm, nền tảng số dùng chung phục vụ đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số.

Trách nhiệm: Giao Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

Nguồn kinh phí: từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số quy định tại Điều 11 của Luật Công nghiệp công nghệ số.

Đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước, khoản 2 Điều 18 quy định Nhà nước: (1) Hỗ trợ đánh giá kỹ năng công nghệ số; (2) Hỗ trợ hợp tác, kết nối giữa doanh nghiệp với viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong đào tạo nhân lực công nghiệp công nghệ số, trong đó ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa; (3) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng công nghệ số cho nhân lực công nghiệp công nghệ số; (4) Hỗ trợ thu nhập tăng thêm đối với người làm công tác chuyên trách về công nghiệp công nghệ số theo vị trí việc làm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Trách nhiệm: Giao Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Nguồn kinh phí: từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số quy định tại Điều 11 của Luật Công nghiệp công nghệ số.

Đối với nhân lực công nghiệp công nghệ số tại địa phương, khoản 3 Điều 18 cho phép địa phương có chính sách hỗ trợ nhân lực công nghiệp công nghệ số làm việc tại các dự án nghiên cứu, sản xuất sau:

- Sản phẩm công nghệ số trọng điểm;

- Chip bán dẫn;
- Hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Chính sách hỗ trợ gồm:

- Hỗ trợ một phần chi phí thuê nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao;
- Hỗ trợ một phần chi phí đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

Trách nhiệm: Hội đồng nhân dân bố trí ngân sách địa phương, quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ

Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương

6.2. Phát triển kỹ năng công nghệ số

Khoản 4 Điều 18 khuyến khích tổ chức, cá nhân tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, đánh giá, công nhận kỹ năng công nghệ số theo chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài được công nhận rộng rãi, qua đó nâng cao chất lượng và khả năng dịch chuyển của nhân lực công nghiệp công nghệ số.

6.3. Chính sách thu hút nguồn nhân lực CNCNS chất lượng cao (Điều 19)

Cấp thẻ tạm trú có thời hạn 05 năm, miễn giấy phép lao động, miễn thuế TNCN, Chính sách thu hút nhân lực công nghiệp công nghệ số trong cơ quan nhà nước.

Điều 19 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam.

Khoản 1 Điều 19 quy định “Nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao là người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài đáp ứng tiêu chí theo quy định của Chính phủ”.

Các chính sách thu hút gồm:

- Đối với nhân lực là người nước ngoài: Cấp thẻ tạm trú thời hạn 05 năm và được gia hạn theo pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú; vợ/chồng và con dưới 18 tuổi của họ cũng được cấp thẻ tạm trú với thời hạn tương ứng, đồng thời được chính quyền địa phương và cơ quan chức năng tạo điều kiện, hỗ trợ thủ tục tìm kiếm việc làm, tuyển sinh, học tập tại các cơ sở giáo dục ở Việt Nam.

- Nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao nói chung được hưởng ưu đãi thuế thu nhập cá nhân theo pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, cụ thể:

Đối với cơ quan nhà nước (CQNN) và doanh nghiệp, Điều 19 thiết lập cơ

chế “luân chuyển hai chiều” giữa khu vực công và khu vực tư. Một là, nhân lực trong tổ chức, doanh nghiệp là công dân Việt Nam, nếu đáp ứng tiêu chí nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao và có nguyện vọng, thì được xem xét tiếp nhận vào làm công chức, viên chức mà không phải thi tuyển, xét tuyển, và có thể được xem xét bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý mà không phải đáp ứng các điều kiện về thời gian công tác, quy hoạch... nếu cơ quan, đơn vị có nhu cầu; đồng thời được hưởng các chính sách thu hút, trọng dụng khác theo pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức. Hai là, trường hợp công chức, viên chức đã chuyển sang làm việc tại tổ chức, doanh nghiệp, nếu đáp ứng tiêu chí nhân lực chất lượng cao và có nguyện vọng quay lại cơ quan nhà nước, thì được ưu tiên tiếp nhận, bố trí vị trí việc làm phù hợp, bảo đảm chế độ tiền lương, phụ cấp, ngạch, hạng không thấp hơn trước và được xem xét là trường hợp đặc biệt khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý nếu cơ quan, đơn vị có nhu cầu.

Ngoài ra, Điều 19 cho phép tiếp nhận có thời hạn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao trong tổ chức, doanh nghiệp công nghệ số vào làm việc tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở thống nhất giữa người đứng đầu cơ quan, đơn vị và tổ chức, doanh nghiệp, đồng thời bảo đảm sự đồng thuận của người được tiếp nhận. Đồng thời, công chức, viên chức có năng lực, trình độ chuyên môn về công nghệ số có thể được điều động, luân chuyển, biệt phái sang cơ quan, tổ chức khác theo pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức. Đây là căn cứ để CQNN, doanh nghiệp CNS, tổ chức, cá nhân chủ động xây dựng, triển khai cơ chế thu hút, sử dụng, luân chuyển nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao phù hợp với nhu cầu và đúng quy định của Luật.

Bên cạnh đó, từ Điều 05 đến Điều 11 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP quy định chi tiết 05 nhóm đối tượng để xác định rõ các tiêu chí nhân lực chất lượng cao theo từng đối tượng gồm: (i) Nhân sự đang làm việc tại doanh nghiệp công nghệ số; (ii) Người tốt nghiệp tại các cơ sở giáo dục đại học; (iii) Người làm việc, giảng dạy, nghiên cứu tại cơ sở giáo dục đại học, tổ chức nghiên cứu; (iv) Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại cơ quan nhà nước; (v) Cá nhân có đóng góp nổi bật trong lĩnh vực công nghệ số.

Nghị định số 353/2025/NĐ-CP quy định các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công có trách nhiệm ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành hướng dẫn về quy trình, thủ tục áp dụng chính sách ưu đãi (nếu có) và tổ chức thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao theo quy định tại Điều 19 của Luật Công nghiệp công nghệ số đối với nhân lực đáp ứng tiêu chí quy định tại Nghị định này.

6.4. Chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài CNS (Điều 20):

Đồng bộ với pháp luật KHCN, ưu đãi về lương, môi trường làm việc, môi

trường sống, môi trường nghiên cứu....

Điều 20 Luật Công nghiệp công nghệ số quy định về thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số. Theo đó, *nhân tài công nghệ số* được hiểu là nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao đồng thời đáp ứng tiêu chí nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Về chính sách hỗ trợ, ưu đãi, nhân tài công nghệ số được: (i) hưởng đầy đủ các ưu đãi áp dụng cho nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Luật (bao gồm ưu đãi về cư trú đối với người nước ngoài và ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân); (ii) hưởng cơ chế đặc biệt về lương, thưởng ở mức có tính cạnh tranh với mức lương, thưởng trên thế giới; được ưu tiên tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm theo pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; (iii) được hỗ trợ về môi trường làm việc, không gian sống, nhà ở, phương tiện đi lại; (iv) được hỗ trợ tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số; (v) được hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công nghệ số; (vi) được tôn vinh, khen thưởng theo pháp luật về thi đua, khen thưởng. Chính phủ sẽ quy định chi tiết hơn nội dung này.

Ngoài ra, về thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số, Điều 12 Nghị định số 353/NĐ-CP quy định nhân tài công nghệ số được hưởng các chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Điều 54 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn chi tiết.

7. Phát triển hạ tầng CNCNS

Đối tượng: cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam.

Chính sách phát triển hạ tầng CNCNS

Khu CNS tập trung:

- Hoàn thiện quy trình thành lập, mở rộng và công nhận khu CNS tập trung.
- Đồng bộ hệ thống pháp luật liên quan khu CNS tập trung. Tự động chuyển khu CNTT tập trung thành khu CNS tập trung.
- Chính sách ưu đãi
- Quy định về quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng khu CNS tập trung.

Mục 4. Hạ tầng công nghiệp công nghệ số của Luật Công nghiệp công nghệ số quy định khung pháp lý về đầu tư, xây dựng, quản lý và ưu đãi đối với hạ tầng phục vụ hoạt động nghiên cứu, thiết kế, sản xuất thử nghiệm, đo kiểm, dữ liệu và

khu công nghệ số tập trung. Đối với doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số (doanh nghiệp CNS), đây là “khung hạ tầng cứng + mềm” mà doanh nghiệp có thể khai thác, đồng thời là cơ sở để lựa chọn vị trí, mô hình đầu tư và tận dụng ưu đãi của Nhà nước.

Thứ nhất, Điều 21 khẳng định đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp công nghệ số là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi theo pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật khác có liên quan. Nhà nước ưu tiên bố trí vốn ngân sách cho các hạ tầng thiết yếu, dùng chung như: cơ sở nghiên cứu, thiết kế, sản xuất thử nghiệm; phòng thí nghiệm trọng điểm; cơ sở đo kiểm, thử nghiệm, đánh giá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; trung tâm dữ liệu; khu công nghệ số tập trung và các hạ tầng thiết yếu, dùng chung khác. Các hạ tầng này được coi là tài sản kết cấu hạ tầng công, được quản lý, khai thác theo pháp luật về tài sản công. Doanh nghiệp CNS có thể tận dụng để thuê, sử dụng hạ tầng dùng chung thay vì tự đầu tư toàn bộ, đồng thời được phép nhập khẩu dây chuyền, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng phục vụ đào tạo, R&D nếu đáp ứng tiêu chí do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Thứ hai, Điều 22 và Điều 23 quy định về thành lập, mở rộng và công nhận khu công nghệ số tập trung. Việc thành lập, mở rộng khu công nghệ số tập trung phải phù hợp chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu về quy mô, phân khu chức năng, bảo đảm quốc phòng, an ninh, môi trường, tài nguyên, di sản. Dự án hạ tầng khu công nghệ số tập trung có thể đầu tư bằng vốn ngân sách, đối tác công tư (PPP) hoặc vốn doanh nghiệp; khi được phê duyệt chủ trương đầu tư/chấp thuận nhà đầu tư thì được coi là khu công nghệ số tập trung chính thức. Đồng thời, các khu chức năng đang có hoạt động công nghiệp công nghệ số nếu đáp ứng tiêu chí về quy hoạch, chức năng, quy mô, nhân lực có thể được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận là khu công nghệ số tập trung. Điều này mở ra cơ hội cho doanh nghiệp hạ tầng, khu công nghiệp, khu công nghệ cao hiện hữu “nâng cấp” thành khu công nghệ số tập trung để hưởng ưu đãi cao hơn, đồng thời thu hút doanh nghiệp CNS “vào khu” để tận dụng hệ sinh thái và chính sách.

Thứ ba, Điều 24 thiết lập cơ chế ưu đãi đối với khu công nghệ số tập trung và dự án trong khu. Cụ thể, khu công nghệ số tập trung được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư như địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; các dự án hạ tầng khu và dự án công nghiệp công nghệ số trong khu được coi là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; các dự án sử dụng đất trong khu được miễn tiền thuê đất theo pháp luật về đất đai; nhà đầu tư hạ tầng còn có thể được Nhà nước hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bên trong và kết nối (giao thông, điện, nước, xử lý chất

thải...) cũng như hệ thống giao thông công cộng phục vụ người lao động. Dự án xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu được hưởng ưu đãi theo pháp luật về nhà ở, kinh doanh bất động sản.

Thứ tư, Điều 25 quy định về quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung. Kết cấu hạ tầng khu bao gồm hạ tầng số (mạng viễn thông, Internet, hệ thống thông tin, trung tâm dữ liệu, hệ thống giám sát an toàn thông tin), cơ sở R&D, đo kiểm, sản xuất thử nghiệm, các tòa nhà, nhà xưởng và hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, giao thông, xử lý nước thải, chất thải...). Nếu hạ tầng được đầu tư bằng vốn ngân sách, việc quản lý, khai thác phải tuân thủ pháp luật về tài sản công; đơn vị quản lý, vận hành khu được thành lập/giao nhiệm vụ để cung ứng dịch vụ phục vụ hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong khu.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 354/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định về khu công nghệ số tập trung quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp công nghệ số về khu công nghệ số tập trung, bao gồm:

- Điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghệ số tập trung (khoản 1 Điều 22) và trình tự, thủ tục lập dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung (khoản 3 Điều 22);
- Công nhận khu chức năng là khu công nghệ số tập trung; trình tự, thủ tục công nhận khu công nghệ số tập trung (Khoản 3 Điều 23);
- Quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác khu công nghệ số tập trung (khoản 3 Điều 25).

8. Quản lý nhà nước về CNCNS

Đối tượng: cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam

8.1. Nội dung quản lý nhà nước (Điều 5) gồm các nhóm sau:

- 1) Xây dựng, ban hành, tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và chính sách phát triển công nghiệp công nghệ số; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, dịch vụ trong công nghiệp công nghệ số;
- 2) Công tác thống kê, đo lường, báo cáo về công nghiệp công nghệ số;
- 3) Quản lý khu công nghệ số tập trung; hệ thống thông tin quốc gia, cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số;
- 4) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về công nghiệp công nghệ số;
- 5) Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực công

ng nghiệp công nghệ số;

6) Cấp, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về công nghiệp công nghệ số;

7) Hợp tác quốc tế về công nghiệp công nghệ số;

8) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

8.2. Về trách nhiệm quản lý nhà nước:

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số trên phạm vi cả nước; Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp công nghệ số trong ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân công. Căn cứ Điều 5, doanh nghiệp CNS, tổ chức, cá nhân hoạt động CNCNS và cơ quan nhà nước xác định rõ cơ quan đầu mối, phạm vi nội dung quản lý, kênh làm việc và phối hợp khi triển khai hoạt động, dự án, thủ tục hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số.

9. Một số nội dung khác

Đối tượng: cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp công nghệ số tại Việt Nam.

Hợp tác quốc tế, phát triển bền vững, dữ liệu số...

Ngoài các nội dung đã được hướng dẫn chi tiết theo từng điều, Luật Công nghiệp công nghệ số còn một số quy định quan trọng khác mà doanh nghiệp công nghệ số (CNS), tổ chức, cá nhân hoạt động CNCNS và cơ quan quản lý nhà nước (CQNN) cần lưu ý như sau:

Trước hết, Luật đặt ra chính sách phát triển chung đối với công nghiệp công nghệ số (Điều 4). Nhà nước định hướng huy động nguồn lực cho nghiên cứu, phát triển, thiết kế, chuyển giao công nghệ; xây dựng hạ tầng dùng chung; có cơ chế ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế; phát triển thị trường, dữ liệu số, trí tuệ nhân tạo và công nghiệp bán dẫn; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phát triển bền vững, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, giảm tác động xấu đến môi trường. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân căn cứ các chính sách này để xây dựng chiến lược đầu tư, sản xuất – kinh doanh phù hợp; CQNN có trách nhiệm cụ thể hóa thành chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch.

9.1. Về hợp tác quốc tế:

Luật quy định Nhà nước thúc đẩy ký kết điều ước, thỏa thuận quốc tế; phát

triển mạng lưới đại diện công nghiệp công nghệ số Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo, xúc tiến thương mại, chuyển giao công nghệ và kết nối với hệ sinh thái bán dẫn quốc tế (Điều 6). Doanh nghiệp CNS được khuyến khích hợp tác với đối tác nước ngoài, mở rộng thị trường, thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài; CQNN có trách nhiệm hỗ trợ, tạo điều kiện trong khuôn khổ pháp luật và các cam kết quốc tế.

9.2. Về an toàn, an ninh và tuân thủ pháp luật:

Luật yêu cầu mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động công nghiệp công nghệ số phải tuân thủ pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, dữ liệu, dữ liệu cá nhân và các quy định liên quan (Điều 10). Đồng thời, Điều 12 liệt kê các hành vi bị nghiêm cấm, như lợi dụng hoạt động CNCNS xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; gian dối để hưởng ưu đãi, hỗ trợ; cản trở hoạt động hợp pháp; sử dụng, cung cấp, triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo để xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền con người, phá hoại thuần phong mỹ tục. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải rà soát, bảo đảm mô hình kinh doanh, sản phẩm, dịch vụ và hoạt động AI của mình không rơi vào các hành vi bị cấm; CQNN tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.

9.3. Về dữ liệu số trong hoạt động công nghiệp công nghệ số:

Mục 5 (Điều 26, 27) quy định Nhà nước có chính sách quản lý, thúc đẩy phát triển dữ liệu số; đồng thời cấm tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số áp đặt rào cản kỹ thuật, thương mại để ngăn cản khách hàng lưu trữ hoặc chuyển dữ liệu sang nhà cung cấp khác. Luật yêu cầu bảo đảm chất lượng dữ liệu số (chính xác, hợp lệ, toàn vẹn, đầy đủ, cập nhật, thống nhất) và khuyến khích tự đánh giá, công bố chất lượng; Bộ KH&CN hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo đảm chất lượng dữ liệu số. Doanh nghiệp CNS cần xây dựng cơ chế quản trị dữ liệu, bảo đảm tính di chuyển dữ liệu của khách hàng và chất lượng dữ liệu theo các nguyên tắc nêu trên.

9.4. Về tài chính và Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số:

Điều 9 quy định Chương trình phát triển CNCNS do Bộ KH&CN xây dựng, trình Thủ tướng ban hành, là công cụ tổng hợp các nhiệm vụ xúc tiến, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số; kinh phí thực hiện từ nguồn tài chính cho phát triển CNCNS tại Điều 11. Điều 11 xác định rõ các nguồn tài chính (ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; ngân sách phát triển kinh tế; quỹ hỗ trợ đầu tư; nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ, đầu tư của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước...). Doanh nghiệp, tổ

chức, cá nhân có thể chủ động tiếp cận các chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phát triển CNCNS; CQNN có trách nhiệm bố trí, quản lý và hướng dẫn sử dụng các nguồn lực tài chính này đúng mục đích.

Cuối cùng, Luật còn quy định về hoạt động công nghiệp công nghệ số và sản phẩm, dịch vụ công nghệ số (Điều 13–15), phát triển bền vững (Điều 32), hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và thống kê, báo cáo về CNCNS, cùng với việc sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan trong Chương điều khoản thi hành. Doanh nghiệp CNS, tổ chức, cá nhân hoạt động CNCNS cần căn cứ các khái niệm, phân loại sản phẩm – dịch vụ, yêu cầu phát triển bền vững và nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo, thống kê để tổ chức hoạt động phù hợp; CQNN sử dụng các công cụ này để quản lý, hoạch định chính sách, đồng thời bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất với các luật chuyên ngành khác.